

The background features a dark blue gradient with faint, light blue circular patterns and a scale on the left side. The scale has markings from 150 to 260 in increments of 10. There are also several circular diagrams with arrows indicating rotation or flow.

BÀI 5: THƯ TÍN

편지

KHOA TIẾNG HÀN QUỐC

TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHENIKAA

GIẢNG VIÊN: M.A HỒ QUANG ANH

MỤC TIÊU CỦA BÀI HỌC

학습의 목표

- Kỹ năng: Cách chuyển lời thăm hỏi và lấy thông tin;
- Từ vựng: Phó từ liên kết, từ vựng liên quan đến thư tín;
- Ngữ pháp: -지 못하다, -(으)면, vĩ tố định từ thì tương lai – (으)ㄴ;
- Văn hóa: Email và tin nhắn qua điện thoại

1. TỪ VỰNG

TỪ VỰNG CƠ BẢN – 기본 어휘

접속부사 Phó từ liên kết

그리고 và	그러나 tuy nhiên	하지만 nhưng	그렇지만 thế nhưng
그런데 tuy vậy, nhưng	그래서 nên, vì vậy	그러면 / 그럼 vậy thì / thế thì	

- 박 교수님은 영어를 잘 하세요. 그리고, 문학도 잘 하세요.
- 아침을 먹었습니다. 그리고 학교에 갔습니다.
- 저는 매운 음식을 좋아합니다. 그러나 우리 형은 좋아하지 않습니다.

TỪ VỰNG CƠ BẢN – 기본 어휘

- 밖에 비가 옵니다. **하지만** 우산이 없습니다.
- 우리 부모님은 키가 커요. **그런데** 저는 키가 작아요.
- 영화를 보고 싶어요. **그렇지만** 시간이 없어서 못 봐요.
- 오늘 비가 많이 왔어요. **그래서** 날씨가 추워요.
- 오늘 아침 밥을 못 먹었어요. **그래서** 지금 배가 너무 고파요.
- 지금 비가 와요? **그러면** 이 우산을 쓰십시오.
- 돈이 모자라서 밥도 사지 못했어요? **그럼** 제가 돈을 빌려줄게요.

TỪ VỰNG CƠ BẢN – 기본 어휘

편지 관련 어휘 (1) Từ vựng liên quan tới thư tín (1)



편지 thư



엽서 bưu thiếp



카드 card, thiệp



소포 bưu kiện



봉투 phong bì



우표 tem

주소
địa chỉ

우편번호
mã bưu chính

귀하
quý khách, các ngài

올림 / 드림
kính thư

빠른우편
điện tín nhanh, chuyển phát nhanh

등기
thư bảo đảm

항공편
thư gửi bằng đường hàng không

TỪ VỰNG CƠ BẢN – 기본 어휘

편지 관련 어휘 (2) Từ vựng liên quan tới thư tín (2)

편지를 thư

소포를 bưu kiện

엽서를 bưu thiếp

카드를 card, thiệp

+ 보내다 (부치다) gửi

우표를 붙이다

dán tem

TIPS

Lưu ý từ vựng

부치다 và 붙이다 phát âm giống nhau.

새 단어

고장나다

(김치를) 담그다

한국어능력시험

깨지다

말하기 대회

한턱내다

눈싸움

무게를 재다

눈썰매장

수목원

2. NGỮ PHÁP

The background is a dark blue gradient with a pattern of small white dots. There are several circular elements: a large white circle with a dashed outer ring and a solid inner ring in the top right; a smaller white circle with a dashed outer ring and a solid inner ring in the bottom right; and a white circle with a dashed outer ring and a solid inner ring in the top left. A white arc with numerical labels (0, 90, 180, 270) is also visible in the top right.

NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

Ngữ pháp: - 지 못하다

- Là động từ bổ trợ gắn vào thân động từ, thể hiện chủ ngữ có ý chí nhưng không có khả năng hoặc vì một hoàn cảnh nào đó mà ý chí của chủ ngữ không được thực hiện;
- Ý nghĩa tiếng Việt là “không thể.”

NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

Nguyên thể	-지 못하다
가다	가지 못하다
오다	오지 못하다
먹다	먹지 못하다
공부하다	공부하지 못하다
운동하다	운동하지 못하다
듣다	듣지 못하다
살다	살지 못하다

NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

- Chúng ta dùng cấu trúc –지 못하다 đối với thì hiện tại.
- VD:
 - 1) 저는 운전을 하지 못해요.
 - 2) 매운 음식을 먹지 못해요.
 - 3) 일이 많아서 집에 일찍 가지 못해요.
 - 4) 저는 한국어를 잘 하지 못해요.

NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

- Chúng ta dùng cấu trúc **-지 못하다** đối với thì hiện tại.
- VD:
 - 5) A: 수영할 수 있어요?
B: 아니요, 수영**하지 못**해요.
 - 6) 이번 회의에 **참석하지 못**해요.
 - 7) 지금 시내에 **가지 못**해요.
 - 8) 오늘 일찍 **퇴근하지 못**합니다.

NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

- Chúng ta sử dụng cấu trúc **-지 못 했다** khi nói về tình huống trong quá khứ.
- 9) 어제는 친구를 **만나지 못했어요**.
 - 10) 배가 아파서 밥을 **먹지 못했어요**.
 - 11) 시간이 없어서 마트에 **가지 못합니다**.
 - 12) 감기에 걸려서 학교에 **가지 못합니다**.

NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

- Ngoài ra, khi nói về một tình huống xảy ra trong tương lai, hoặc phỏng đoán, chúng ta có thể dùng cấu trúc “**지 못하겠다**” hoặc “**지 못할 것이다**”.

13) 시간이 없어서 **가지 못하겠습니다**.

14) 민재 씨가 오늘 학교에 **오지 못할 거예요**.

15) 영숙이 팔이 아파서 이번 대회에 **나가지 못할 거야**.

16) 시간이 모자라서 시험 문제를 **풀지 못하겠어요**.

NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

- Cấu trúc “Động từ/Tính từ + 지 못하다” có nghĩa tương đương và có thể được thay thế bởi cấu trúc “못 + Động từ”.

17) – 술을 마시지 못합니다.
– 술을 못 마십니다.

18) – 전화를 받지 못합니다.
– 전화를 못 받습니다.

19) – 목이 아파서 음식을 먹지 못해요.
– 목이 아파서 음식을 못 먹어요.

NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

- Cấu trúc “-지 못하다” có ý nghĩa và tác dụng giống với cấu trúc “-(으)ㄹ 수 없다”.

20) – 수영을 하지 못합니다.
– 수영을 할 수 없어요.

21) – 기다리지 못합니다.
– 기다릴 수 없습니다.

22) – 목이 아파서 음식을 먹지 못해요.
– 목이 아파서 음식을 먹을 수 없어요.

NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

So sánh –지 못하다 và –지 않다:

- –지 못하다 được dùng khi chủ ngữ có ý định sẽ làm một việc gì đó nhưng không có khả năng làm việc đó;
- –지 않다 sử dụng khi chủ ngữ có năng lực nhưng không có ý định thực hiện việc đó;

23) – 병원에 가지 않았어요.

(Tôi không thể đi bệnh viện – tôi đã có thể đi nhưng tôi đã không đi)

– 병원에 가지 못 했어요.

(Tôi không thể đi bệnh viện vì khả năng không cho phép)

24) – 전화가 걸리지 못합니다. (x)

– 전화가 걸리지 않습니다. (o)

NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

Ngữ pháp: –(으)면

- Là đuôi từ sử dụng khi nói giả định một sự thật chưa xảy ra, không chính xác hay nói về điều kiện giả định một việc nào đó;
- Cấu trúc –(으)면 kết nối hai mệnh đề, trong đó mệnh đề thứ nhất là mệnh đề điều kiện, mệnh đề thứ hai là mệnh đề kết quả;
- Nghĩa tiếng Việt là “nếu.”

NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

Nguyên thể	–(으)면
가다	가면
오다	오면
먹다	먹으면
공부하다	공부하면
듣다	들으면
살다	살면
추다	추우면

NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

VD:

- 1) 날씨가 좋으면 여행을 갈 거예요.
- 2) 감기에 걸리면 이 약을 드세요.
- 3) 친구들과 같이 살면 재미있을 거예요.
- 4) 고기를 많이 먹으면 배가 아파요.

NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

VD:

5) 내일 날씨가 추우면 산에 안 갈 거예요.

6) 한국 뉴스를 많이 들으면 한국어를 잘 할 수 있을 거예요.

7) A: 시간이 있으면 저랑 영화 보러 갈래요?
B: 네, 좋아요.

8) 수업이 일찍 끝나면 뭐 할 거예요?

NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

- Trong trường hợp phía trước là danh từ thì chúng ta sử dụng cấu trúc **-(이)면** hoặc **-(이)라면**.

- VD:

9) 내가 **너라면** 그 친구한테 사과할 거예요.

10) 저는 한국 사람**이라면** 한국어를 잘했을 거예요.

11) 오늘이 주말**이면** 좋겠습니다.

12) 휴가철**이면** 항상 비행기 표를 사기가 어려워요.

NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

Ngữ pháp: **Vĩ tố định từ thì tương lai –(으)ㄹ**

- Gắn vào sau động từ, biểu hiện sự dự đoán hoặc là một việc trong tương lai chưa xảy ra.
- Nếu thân của động từ kết thúc bằng phụ âm thì dùng **-을**, kết thúc bằng nguyên âm thì dùng **ㄹ**, còn kết thúc bằng **ㄹ** thì lược bỏ **ㄹ** của thân động từ và gắn **ㄹ** vào.

NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

VD:

- 1) 내일은 **할** 일이 많아요.
- 2) 점심에 **먹을** 음식을 만들었어요.
- 3) 여기가 바로 우리가 **살** 집이에요.

NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

VD:

4) 이게 생일 파티 때 입을 옷이에요.

5) 내일 수업 시간에 들을 내용은 97쪽입니다.

6) A: 풍 씨, 제가 도울 일이 있어요?

B: 네, 손님들이 마실 음료수를 좀 준비해 주세요.

3. LUYỆN TẬP

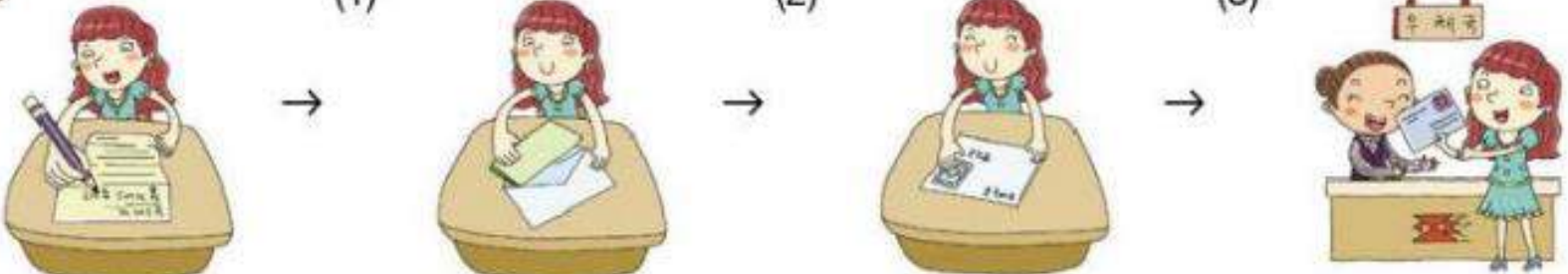
The background is a dark blue gradient with a subtle pattern of small white dots. In the top right corner, there is a large, semi-transparent circular graphic resembling a scale or a gauge, with numerical markings from 0 to 210. In the bottom right corner, there is a smaller, semi-transparent circular graphic with a dashed outer ring and a solid inner ring, both containing arrows. In the bottom left corner, there is another semi-transparent circular graphic with a dashed outer ring and a solid inner ring, also containing arrows.

말하기

I. 알아봅시다

1. Hãy xem tranh rồi nói chuyện theo mẫu xem những người trong tranh đang làm gì.

<Mẫu> (1) (2) (3)



편지를 씁니다. → _____ → _____ → _____

The illustration sequence shows a girl with red hair sitting at a desk. In the first frame, she is writing a letter. In the second frame, she is organizing papers. In the third frame, she is reading a letter. In the fourth frame, a postman is delivering mail to her at a post office counter.

말하기

I. 알아봅시다

2. Khi nói là không thể làm cái gì vì một lý do nào đó thì nói như thế nào? Hãy nói chuyện giống như mẫu.

<Mẫu> 비가 많이 오다 / 산에 가다 → 비가 많이 와서 산에 가지 못합니다.

- (1) 늦다 / 친구를 만나다 → _____
- (2) 빨간 불이다 / 길을 건너다 → _____
- (3) 사진기가 고장 나다 / 사진을 찍다 → _____
- (4) 아프다 / 학교에 가다 → _____

말하기

I. 알아봅시다

3. Nếu những việc dưới đây xảy ra, các bạn sẽ ra sao? Các bạn sẽ làm gì? Hãy nối hai vế để tạo thành câu hoàn chỉnh.

- | | | |
|------------------|---|--------------------------|
| (1) 배가 아프면 | • | • ㉠ 친구랑 이야기를 많이 할 거예요. |
| (2) 날씨가 좋으면 | • | • ㉡ 약 먹고 싶 거예요. |
| (3) 겨울에 눈이 오면 | • | • ㉢ 눈사람을 만들고 눈싸움도 할 거예요. |
| (4) 오랜만에 친구를 만나면 | • | • ㉣ 여행 갈 거예요. |

말하기

II. 이야기해 봅시다

1. Hãy luyện tập đoạn hội thoại dưới đây.

<Mẫu>

(1)

A 배가 많이 아프다
B 빨리 병원에 가다

A 배가 많이 아파요,

B 배가 많이 아프면 빨리 병원에 가세요,

A	B
① 피곤하다	일찍 집에 가다
② 싼 옷을 사고 싶다	동대문에 가다
③ 우편번호를 모르다	인터넷에서 찾다
④ 길이 막히다	

말하기

II. 이야기해 봅시다

1. Hãy luyện tập đoạn hội thoại dưới đây.

<Mẫu>

A 그건 뭐예요?

B 지하철 / 책을 읽다

A 그건 뭐예요?

B 이건 지하철에서 읽을 책이에요.

(2)

A	B
① 그건 뭐예요?	학교 / 빵을 먹다
② 뭘 샀어요?	겨울 / 옷을 입다
③ 그건 뭐예요?	가족 / 소포를 보내다
④ 뭘 살 거예요?	

말하기

II. 이야기해 봅시다

1. Hãy luyện tập đoạn hội thoại dưới đây.

(3)

<Mẫu>

A 김치찌개 먹다

B 맵다 / 김치찌개를 먹다

A 김치찌개를 먹어요?

B 아니요, 매워서 김치찌개를 먹지 못해요.

A	B
① 어제 쇼핑 많이 하다	너무 비싸다 / 사다
② 오늘 친구 만나다	시간이 없다 / 만나다
③ 어제 편지 보내다	우표가 없다 / 보내다
④ 지난 시험 잘 보다	

말하기

II. 이야기해 봅시다

2. Bạn định gửi đồ đặc đến địa điểm dưới đây ở Hàn Quốc. Hãy hỏi một người bạn Hàn Quốc xem phải gửi như thế nào.



<Mẫu>

무엇을	왜	어디로	어떻게	특징
옷	지금은 입지 않다	베트남, 집	배	오래 걸리다 / 싸다

A 흐엉 씨, 그게 뭐예요?

B 옷이에요. 지금은 입지 않는 옷을 집에 보내려고 해요.

B 베트남에 보낼 거예요.

민준 씨, 이것을 어떻게 보내면 좋아요?

A 그러면, 배로 보내세요. 오래 걸리지만 싸요.

A 보낼 것이 뭐예요?

B 아, 그래요? 고마워요.

말하기

II. 이야기해 봅시다

2. Bạn định gửi đồ đặc đến địa điểm dưới đây ở Hàn Quốc. Hãy hỏi một người bạn Hàn Quốc xem phải gửi như thế nào.

(1)

무엇을	왜	어디로	어떻게	특징
서류	취직에 필요하다	회사	등기	좀 비싸다 / 안전하다

(2)

무엇을	왜	어디로	어떻게	특징
커피잔	친구 생일 선물로 사다	친구 집	택배	비싸다 / 깨지지 않다, 빠르다

말하기

III. 더 알아봅시다

Bạn định gửi bưu kiện tại bưu điện. Hãy nói chuyện với nhân viên bưu điện về cách gửi.



무엇을	어디로	어떻게	요금	시간	선택
옷	베트남	배편	싸다	6주 정도	배편, 상자 / 1,800원
		항공편	비싸다	1주일 정도	

A 어서 오세요.

B 얼마나 걸려요?

B 옷을 베트남에 보내고 싶어요.
어떻게 해야 해요?

A 배편으로 보내면 6주 정도 걸리고
항공편은 1주일 정도 걸립니다.

A 배편으로 보낼 수 있고, 항공편으로도
보낼 수 있습니다.

B 그러면 배편으로 보내 주세요.
그리고 이 옷을 넣을 상자도 주세요.

B 요금은 얼마예요?

A 네, 상자는 1,800원입니다.

A 정확한 무게를 알아야 하지만 배편이
쌘니다.

B 여기 있습니다.

말하기

III. 더 알아봅시다

Bạn định gửi bưu kiện tại bưu điện. Hãy nói chuyện với nhân viên bưu điện về cách gửi.

(1)

무엇을	어디로	어떻게	요금	시간	선택
서류	서울무역	보통우편	싸다	4일 정도	빠른우편, 봉투 / 200원
		빠른우편	좀 비싸다	2일 정도	

(2)

무엇을	어디로	어떻게	요금	시간	선택
커피잔 세트	부산	등기	2kg에 4,000원	하루	등기, 상자 / 850원
		우체국 택배	5,000원	하루	

듣기

I. 알아봅시다

1. Hãy nghe kỹ đoạn hội thoại và nối với bức tranh phù hợp.

(1) 싼 물건을 사다 •	• (a)	
(2) 기분이 안 좋다 •	• (b)	
(3) 전자사전을 사다 •	• (c)	
(4) 시간이 있다 •	• (d)	



듣기

I. 알아봅시다

2. Hãy nghe kỹ đoạn hội thoại và chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu O, sai đánh dấu X.



- | | |
|------------------------|-----|
| (1) ① 다리 다친 친구를 만났습니다. | () |
| ② 산에 가지 못했습니다. | () |
| (2) ① 밖에서 놀지 않았습니다. | () |
| ② 눈이 와서 눈사람을 만들었습니다. | () |
| (3) ① 아침에 일찍 일어났습니다 | () |
| ② 아침 식사를 하지 못했습니다. | () |
| (4) ① 술을 잘 마시지 못합니다. | () |
| ② 오늘 친구들을 만날 겁니다. | () |

듣기

II. 들어 봅시다



1. Hãy nghe kỹ đoạn hội thoại và chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu O, sai đánh dấu X.

- (1) 여자는 받은 이메일에 답장을 썼습니다. ()
- (2) 여자는 내일 도서관에서 책을 빌릴 겁니다. ()
- (3) 두 사람은 이번 주말에 영화를 볼 겁니다. ()
- (4) 남자는 이번 해에 한국어능력시험을 봤습니다. ()

듣기

II. 들어 봅시다

2. Hãy nghe đoạn hội thoại dưới đây và trả lời câu hỏi.



(1) 두 사람은 지금 어디에 있습니까?

㉠ 학교

㉡ 우체국

㉢ 공항

(2) 여자는 왜 여기에 왔습니까?

㉠ 일본에 가고 싶습니다.

㉡ 물건을 사러 왔습니다.

㉢ 소포를 보내려고 합니다.

(3) 다음 중 맞는 것은 무엇입니까?

㉠ 시간은 5일 정도 걸립니다.

㉡ 요금은 18,500원입니다.

㉢ 내일 일본에 도착합니다.

듣기

III. 더 알아봅시다



1. Hãy nghe rồi điền vào chỗ trống.

직원 어서 오세요.

수진 이 소포를 _____ 얼마나 걸려요?

직원 어디로 보내실 겁니까?

수진 _____ 보낼 거예요.

직원 _____ 걸릴 겁니다.

수진 네, 요금은 얼마예요?

직원 먼저 무게를 재야 합니다. 2kg이니까 _____ 입니다.

수진 네, 여기 있어요.

(1)

듣기

III. 더 알아봅시다

1. Hãy nghe rồi điền vào chỗ trống.



수진 남 씨, 소포 잘 받았어요? 제가 일주일 전에 _____.

남 어, 그래요? 아직 _____ 뭘 보냈어요?

수진 한국어 책과 CD 그리고 남 씨가 _____ 한국 영화 DVD를 보냈어요.

남 와! 정말 고마워요, 수진 씨.

수진 그렇지만 걱정이예요. _____ 지금쯤 도착했어야 해요.

남 걱정하지 마세요. 제가 _____ 전화 할게요.

수진 네, 소포 _____ 꼭 _____.

(2)

듣기

III. 더 알아보시다

2. Hãy nghe đoạn hội thoại dưới đây và trả lời câu hỏi.

(1)

남자는 왜 전화했습니까?

- ㉠ 한국대학교에서 공부하고 싶습니다.
- ㉡ 말하기 대회에 나가고 싶습니다.
- ㉢ 한국대학교에서 일하고 싶습니다.

(2)

들은 내용과 같은 것을 고르십시오.

- ㉠ 남자는 아직 서류를 보내지 않았습니다.
- ㉡ 서류를 보낼 주소는 한국대학교 학생센터입니다.
- ㉢ 남자는 보통우편으로 서류를 보낼 겁니다.



읽기

I. 알아봅시다

1. Dưới đây là một tin nhắn. Hãy đọc và chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu O, sai đánh dấu X.

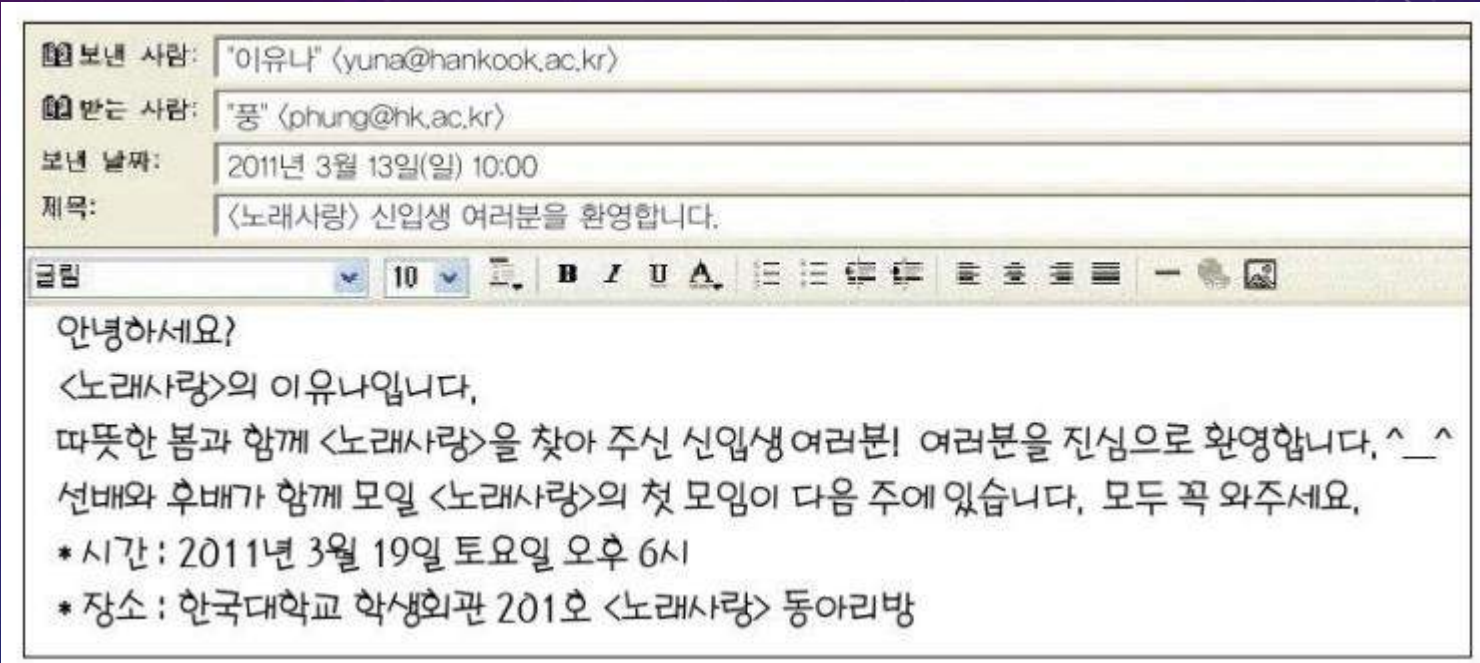


- (1) 동아리 모임은 3월 13일 오후 7시입니다. ()
- (2) 동아리 모임을 알리는 문자 메시지입니다. ()
- (3) 이메일에서 자세한 것을 알 수 있습니다. ()

읽기

I. 알아봅시다

2. Dưới đây là e-mail thông báo về cuộc họp nhóm. Hãy đọc và chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu O, sai đánh dấu X.



The screenshot shows an email client window. The header fields are: 보낸 사람: "이유나" <yuna@hankook.ac.kr>, 받는 사람: "풍" <phung@hk.ac.kr>, 보낸 날짜: 2011년 3월 13일(일) 10:00, 제목: <노래사랑> 신입생 여러분을 환영합니다. The body text reads: 안녕하세요? <노래사랑>의 이유나입니다, 따뜻한 봄과 함께 <노래사랑>을 찾아 주신 신입생 여러분! 여러분을 진심으로 환영합니다. ^^ 선배와 후배가 함께 모일 <노래사랑>의 첫 모임이 다음 주에 있습니다, 모두 꼭 와주세요, * 시간: 2011년 3월 19일 토요일 오후 6시, * 장소: 한국대학교 학생회관 201호 <노래사랑> 동아리방

- (1) 이유나 씨가 보낸 메일입니다. ()
- (2) 풍 씨는 '노래사랑' 동아리에 들어간 신입생입니다. ()
- (3) '노래사랑'은 같은 취미를 가진 회사원의 모임입니다. ()

읽기

II. 읽어 봅시다

1. Dưới đây là phần đầu của những bức thư do 3 người viết. Hãy đọc đoạn văn dưới đây rồi trả lời câu hỏi.



박준영

어머니께

어머니, 저 준영이에요. 기쁜 소식이 있어서 연락드립니다. 이번에 베트남대학교에서 베트남어 말하기 대회가 있었는데 제가 3등을 했어요. 이야기의 내용은 '나의 어머니'였어요. ^-^ 1등은 하지 못했지만 3등을 해서 너무 기뻐요. 어머니께서 항상 힘이 되어 주셔서 잘 할 수 있었어요. 어머니께 다시 한번 감사드립니다. 그리고 정말 사랑해요.



히엔

정 선생님께

선생님, 안녕하세요? 히엔이에요. 그동안 잘 지내셨어요? 저는 잘 지냅니다. 선생님, 저는 학교를 졸업하고 한국 회사에 취직해서 다니고 있어요. 그래서 선생님께 자주 연락을 못 드렸습니다. 죄송해요. ^-^; 이 회사에서는 보통 한국말로 이야기를 해요. 한국어를 말할 때 선생님을 생각합니다. 잘 가르쳐 주셔서 정말 고맙습니다.



남

지훈 씨에게

지훈 씨, 요즘 어떻게 지내요? 저는 여기 서울에서도 잘 지내고 6개월 동안 친구도 많이 사귀었어요. 지훈 씨, 저 대학교에 합격했어요. 제가 인천에서 한국어를 배울 때 많이 도와줘서 정말 고마워요. 지훈 씨가 도와줘서 대학교에 합격할 수 있었어요. 여기에 오시면 제가 한 톱 낼 게요.

읽기

II. 읽어 봅시다

1. Chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu O, sai đánh dấu X.

- (1) 박준영 씨는 베트남에서 유학하고 있습니다. ()
- (2) 남 씨는 인천에 있는 대학교를 다닙니다. ()
- (3) 히엔 씨는 한국에 가면 정 선생님을 만날 계획입니다. ()

2. Hãy viết tóm lược câu chuyện của 3 người vào bảng dưới đây.

	박준영	히엔	남
누구에게 쓴 편지입니까?			지훈 씨
편지로 무슨 소식을 이야기합니까?		한국 회사에 다닙니다.	
왜 고맙습니까?	항상 힘이 되어 주셔서		

읽기

III. 더 알아봅시다.

Trong thời gian nghỉ hè Hương đã viết thư cho Jeongu. Hãy đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

정우 씨에게

정우 씨, 안녕하세요? 흐엉이에요.

그동안 잘 지냈지요?

저는 오랜만에 고향에 와서 가족들도 만나고 친구들도 만나서 즐겁게 지내고 있어요. 그리고 이번 달에는 가족들과 가족 여행을 갈 계획입니다. 이 옆서 뒤에 있는 사진은 제가 여행갈 나트랑이에요. 여기는 베트남의 남쪽에 있는 곳인데 아주 아름다운 곳이에요. 다음에 베트남에 오면 꼭 가세요.^-^

여기 베트남은 지금 아주 덥습니다. 한국은 겨울이니까 아주 추울 것 같아요. 정우 씨, 감기 조심하세요. 2월말이 되면 한국으로 돌아가겠습니다. 개강하면 만납시다. 안녕히 계세요.

2011년 1월 20일



보내는 사람 흐엉

베트남 봉타우에서

□□□-□□□

받는 사람 최정우 귀하

인천광역시 부평구 산곡1동

30-14 34통 5번

403-021

읽기

III. 더 알아봅시다.

1. Hương có kế hoạch sẽ làm gì ở Việt Nam?

- ㉠ 고향 친구들을 만날 거예요.
- ㉡ 가족들과 여행을 갈 거예요.
- ㉢ 한국에 갈 계획을 세울 거예요.

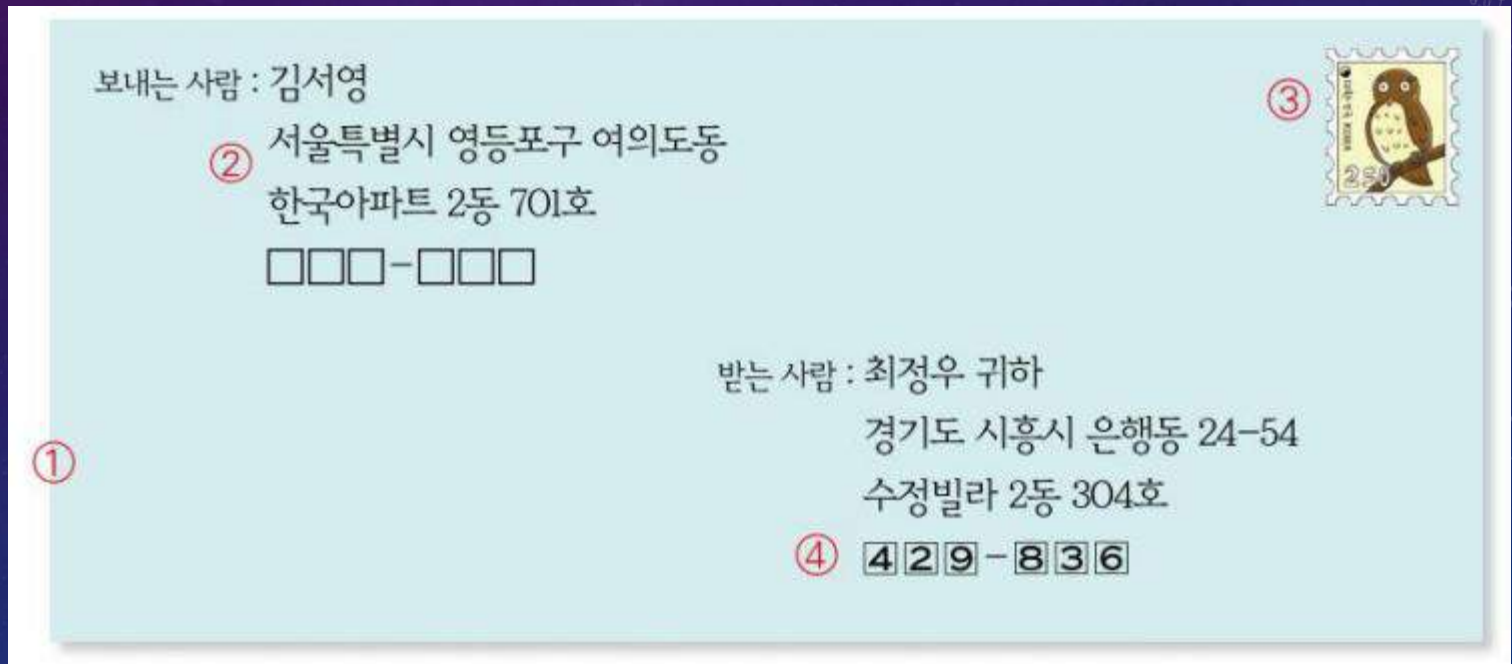
2. Hãy chọn câu giống với nội dung trên.

- ㉠ 흐엉 씨의 고향은 나트랑입니다.
- ㉡ 1월의 베트남은 아주 덥습니다.
- ㉢ 정우 씨는 흐엉 씨와 함께 나트랑에 갔습니다.

쓰기

I. 알아봅시다.

1. Hãy viết bằng tiếng Hàn tên của những phần được đánh số dưới đây.





① 봉투 ② _____ ③ _____ ④ _____


쓰기


I. 알아봅시다.

2. Hãy sử dụng cấu trúc (으)ㄴ, để viết về kế hoạch của những người dưới đây theo mẫu.

<Mẫu>  친구하고 같이 영화 보다. → 이걸 친구하고 같이 볼 영화예요.

(1)  흥영에게 케이크를 준다. → 이걸 _____

(2)  어머니께 소포를 부치다. → 이걸 _____

(3)  점심에 사과를 먹다. → 이걸 _____

쓰기

II. 써 봅시다.

1. Hãy dịch những câu sau sang tiếng Hàn.

- (1) Đạo này anh sống thế nào? → _____ ?
- (2) Tôi không giỏi tiếng Hàn. → _____ .
- (3) Đây là nước ngọt để ngày mai uống trên núi.
→ _____ .
- (4) Tan học thì cùng đi ăn trưa nhé? → _____ .

2. Hãy viết thư cho giáo viên dạy bạn tiếng Hàn vào học kỳ trước theo mẫu.

<Mẫu>

저는 한국어를 잘 할 수 있습니다.

하지만 저는 베트남어를 하지 못합니

다. 방학이 되면 베트남어를 배우고

싶습니다.



쓰기

II. 써 봅시다.

3. Hãy thử viết email.

(1) Trước hết hãy đọc nội dung được sắp xếp trong bảng dưới đây.

누구에게서 한국어를 배웠습니까?	김 선생님
한국어를 얼마 동안 배웠습니까?	6개월쯤
한국어 공부가 어떻습니까?	발음이 어렵지만 재미있다
한국어를 잘하면? (계획)	한국에 유학, 통역사

(2) Hãy hoàn thành email dưới đây dựa vào bảng trên.

받는 사람: yunmitree@naver.com
보낸 날짜: 2011년 9월 30일(금) 13:00
제목: 안녕하세요. 김윤미 선생님

글꼴 10 B I U A

_____, 안녕하세요, 저는 뚜안입니다.
요즘 어떻게 지내세요? 저는 잘 지내요, 날씨가 선선한 가을이에요, 봄에 처음 선생님과 한국어 공부를 시작했고 벌써 _____ 이가 지났어요, 한국어는 _____, 저는 _____ 한국에 유학가고 싶어요, 그래서 한국어 _____ 가 되고 싶어요, 앞으로도 한국어를 열심히 공부하겠습니다, 선생님, 다음에 한번 뵈어요, ^^
뚜안 올림

쓰기

III. 더 알아보시다.

1. Bạn định viết thư cho cô giáo dạy bạn tiếng Hàn vào học kỳ trước. Trước hết hãy ghi nội dung định viết vào bảng dưới đây.

누구에게서 한국어를 배웠습니까?	
한국어를 얼마 동안 배웠습니까?	
한국어 공부가 어떻습니까?	
한국어를 잘하면? (계획)	

쓰기

III. 더 알아봅시다.

2. Hãy bắt đầu viết thư dựa vào những nội dung đã ghi ở bảng trên.

계

올림

발음

1. Hãy nghe và lưu ý phần gạch chân.



(1) 볼 <u>것</u>	받을 <u>돈</u>
(2) 먹을 <u>밥</u>	찍을 <u>사</u> 진
(3) <u>아</u> 들 <u>자</u> 리	담글 <u>김</u> 치

Quy tắc phát âm

Các phụ âm ㄱ, ㄷ, ㅂ, ㅅ, ㅈ dùng sau ㄹ thì được phát âm thành các âm cứng như ㄲ, ㄸ, ㅃ, ㅆ, ㅉ.

만날 사람 [만날 **싸**람]

받을 가방 [바들 **까**방]

줄 선물 [줄 **썬**물]

받음

2. Hãy nghe và đọc theo.

- (1) 친구에게서 받을 돈이 있어요.
- (2) 점심 때 먹을 사과를 샀어요.
- (3) 제주도에는 볼 것이 아주 많아요.
- (4) 여기가 우리가 함께 살 집이에요.



발음

3. Hãy đọc to đoạn văn sau đây.

내일은 히엔 씨의 생일잔치를 할 계획입니다.

그래서 생일잔치를 준비할 사람들이 모두 모였습니다.

먼저 잔치를 할 장소를 예약하고, 히엔 씨에게 줄 선물, 카드와 케이크를 샀습니다.

그리고 함께 먹을 과일도 준비했습니다.



감사합니다